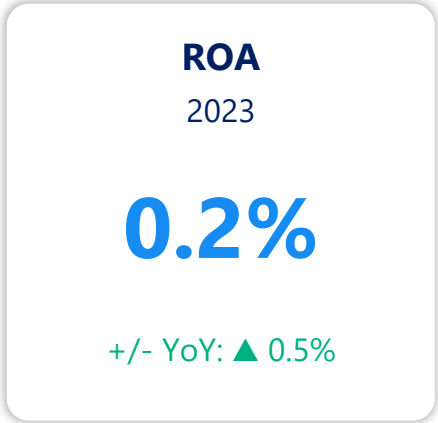
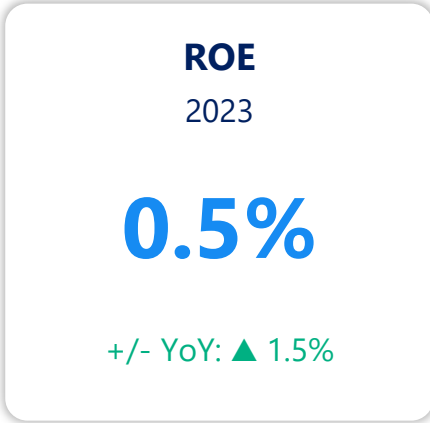
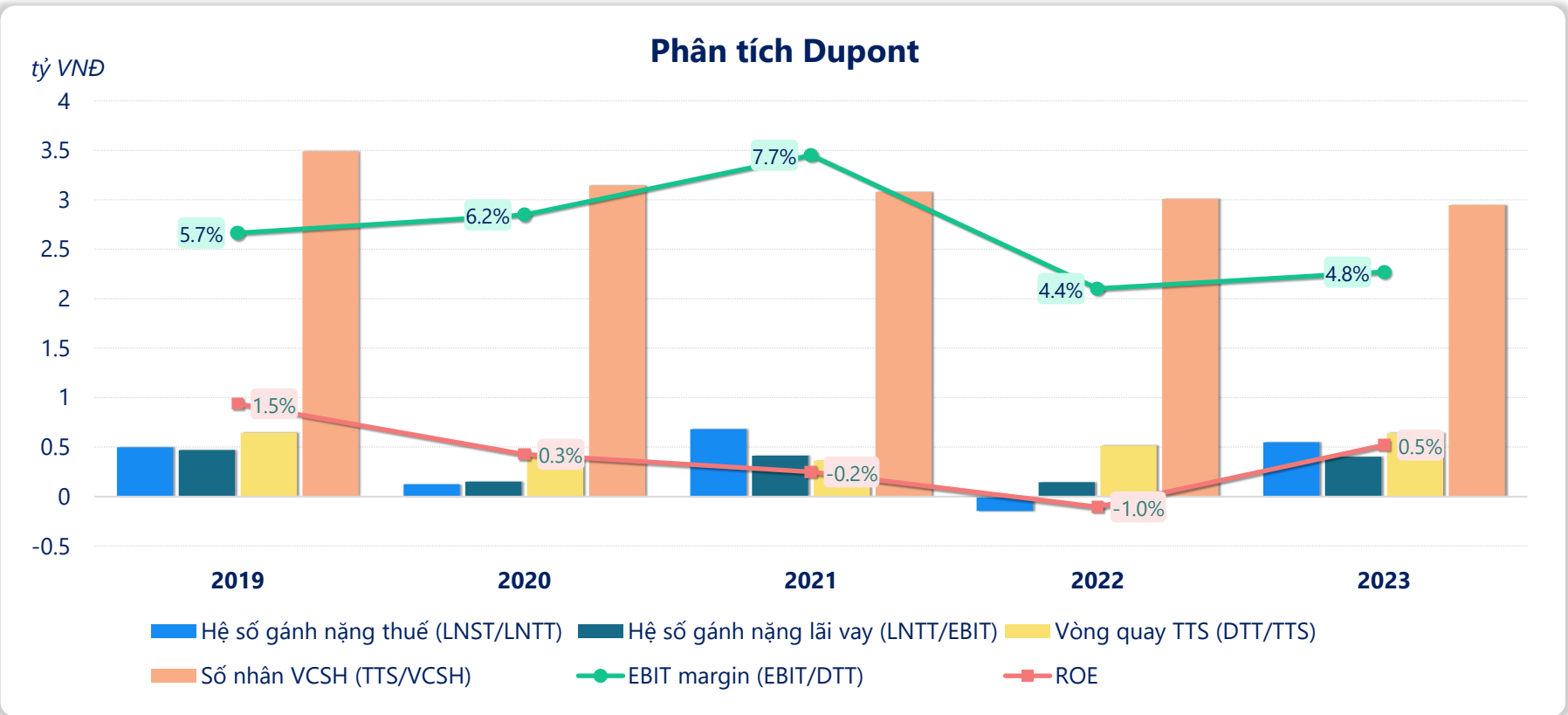
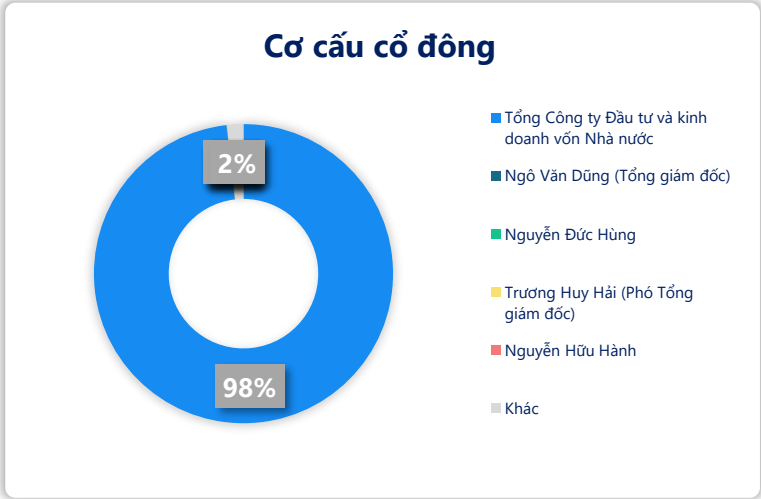


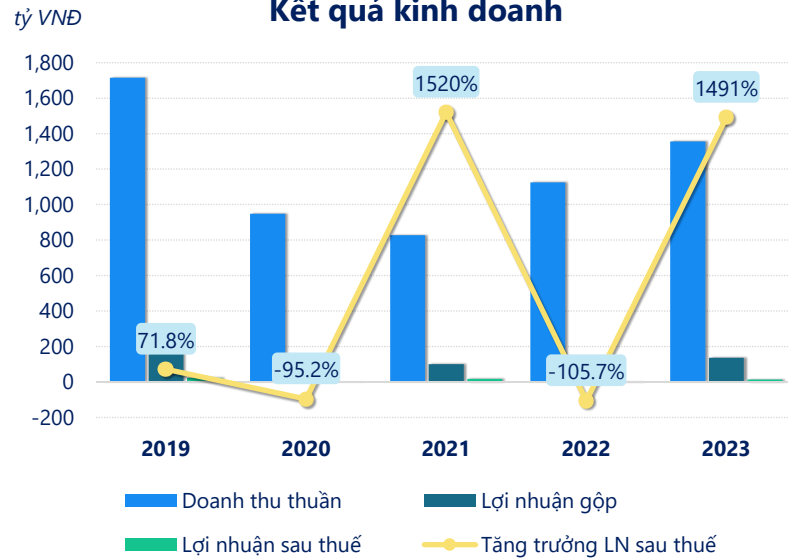
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	586
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.39)
EPS	124
P/E	81.3

	YTD	1T	3T	6T
VIW	12.2%	-14.4%	1.0%	-12.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

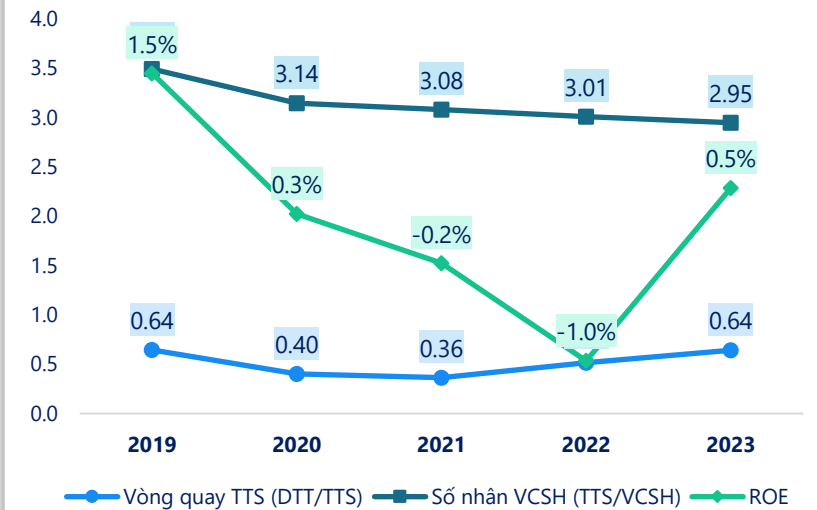


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.77%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.55**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

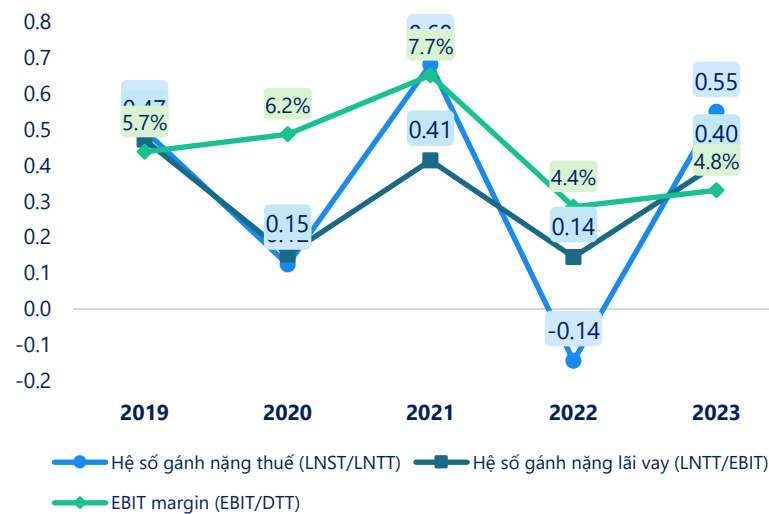
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VIW** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.5%** đạt **1,355** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1491%** đạt **14.28** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.50%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

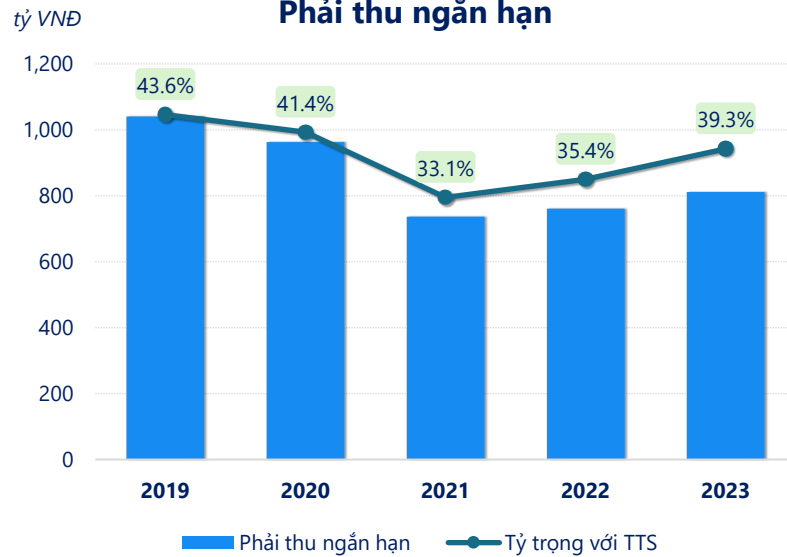


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.64**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

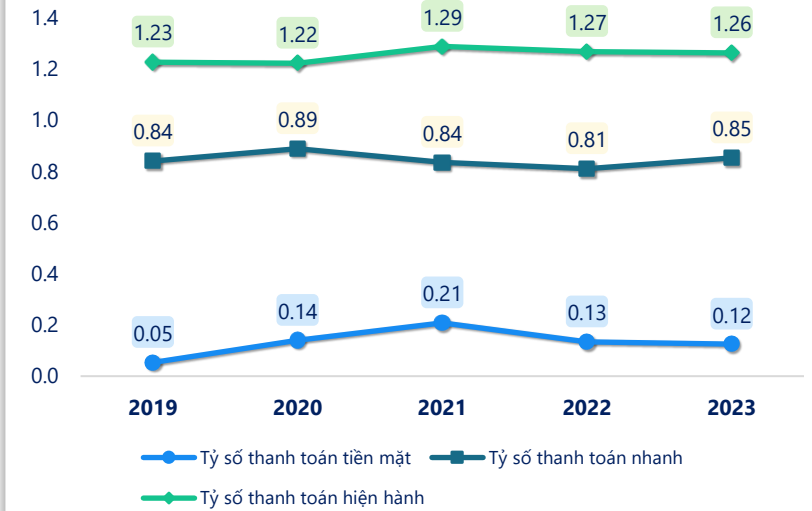
Phải thu ngắn hạn



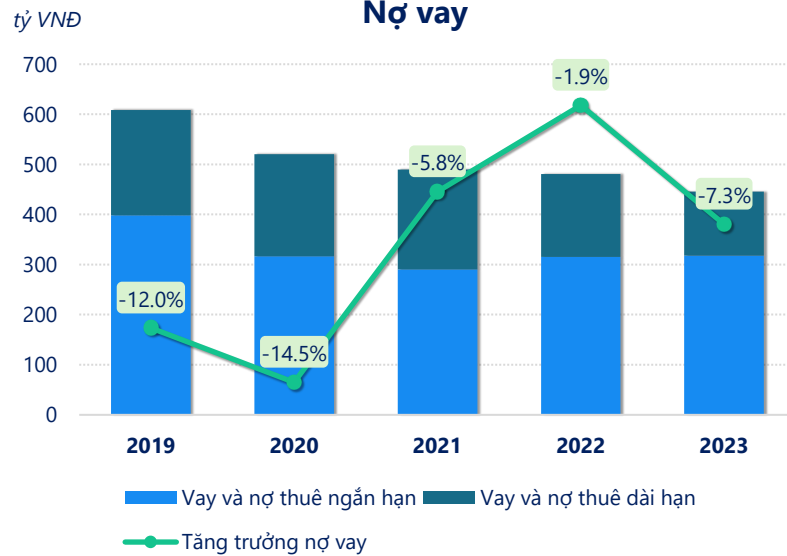
Hàng tồn kho



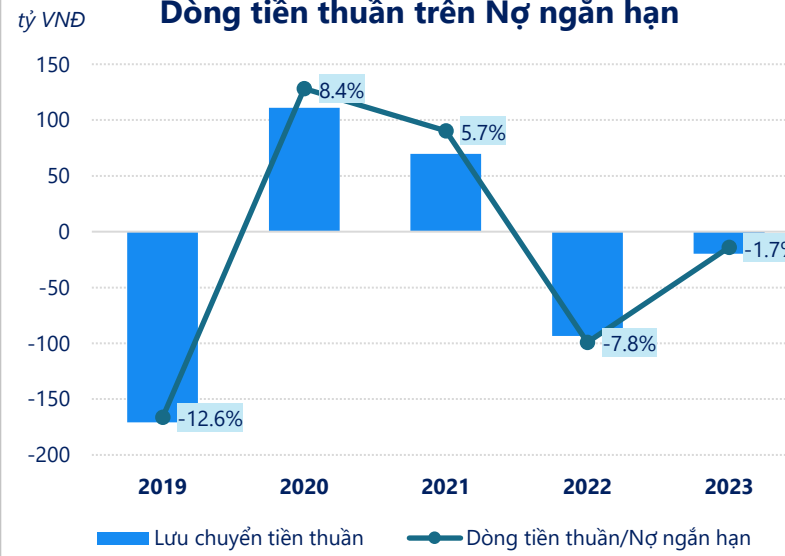
Chỉ số thanh khoản



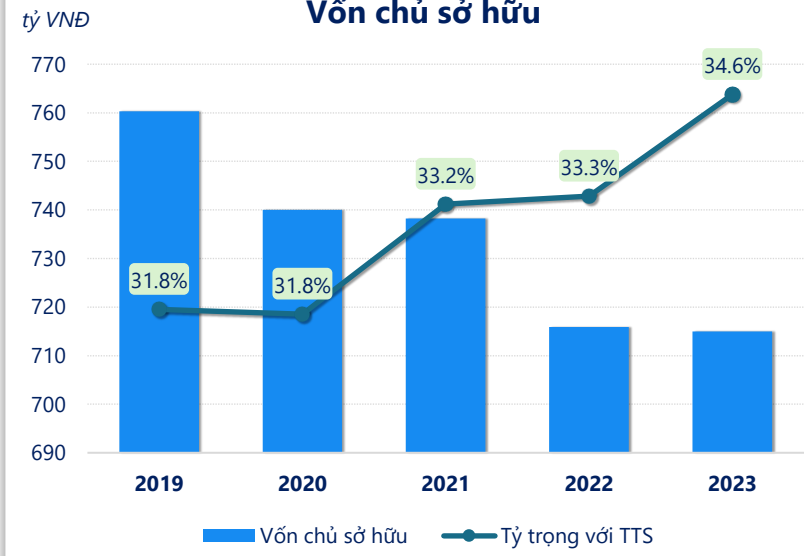
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,092	2,150	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,478	1,519	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	140	160	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	26.0	-44.6%
Phải thu ngắn hạn	846	761	11.1%
Hàng tồn kho	463	548	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	22.8	-38.5%
Tài sản dài hạn	614	631	-2.7%
Phải thu dài hạn	2.10	2.10	0.0%
Tài sản cố định	332	353	-6.0%
Bất động sản đầu tư	132	139	-5.0%
Tài sản dở dang	62.9	51.1	23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.0	68.3	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	15.8	16.0	-1.5%
Lợi thế thương mại	0.47	0.70	-33.3%
Nợ phải trả	1,391	1,434	-3.0%
Nợ ngắn hạn	1,190	1,197	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	318	315	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	525	493	6.6%
Nợ dài hạn	201	237	-15.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	128	165	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	701	716	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	701	716	-2.1%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,714	948	828	1,124	1,355
Giá vốn hàng bán	1,511	814	728	999	1,219
Lợi nhuận gộp	203	134	100	125	137
Doanh thu HĐTC	1.94	3.42	43.4	4.73	4.82
Chi phí TC	52.4	50.2	37.7	44.6	38.7
Chi phí lãi vay	52.0	49.7	37.2	42.0	38.6
LN trong công ty LKLD	0.49	-2.54	-3.89	-0.01	1.05
Chi phí bán hàng	5.01	0.87	0.38	0.66	2.73
Chi phí QLDN	100.0	73.4	75.0	77.3	73.8
LN thuần từ HĐKD	48.0	10.5	26.6	7.06	27.2
Lợi nhuận khác	-1.66	-1.59	-0.43	0.03	-1.21
LN trước thuế	46.3	8.87	26.2	7.09	26.0
Lợi nhuận sau thuế	23.1	1.10	17.9	-1.03	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	2.02	-1.24	-7.51	3.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	226	71.9	-43.2	36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-15.2	43.2	-24.9	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.9	-100	-45.4	-25.2	-42.7
Tiền đầu kỳ	244	72.6	184	253	160
Lưu chuyển tiền thuần	-171	111	69.8	-93.3	-19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	0.01	0.00	0.01	0.08
Tiền cuối kỳ	72.6	184	253	160	140